TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST
Ngày: 16-6-2023
V/v Tranh hợp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH - HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trường Ca và ông Nguyễn Văn Thành

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà***: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án.

Vào các ngày 23 tháng 5 năm 2023 và ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- *Bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H là ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Cụ Trần Thị T, sinh năm 1927;

ĐKHKTT: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Bản N – N – H – M – Sơn La. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Bản N – N – H – M – Sơn La. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ T, bà N1: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị K, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H1, bà K là ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C là ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ là ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Khu P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Viên: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990;

Đều có địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt có lời khai xin vắng mặt BL 164, anh C có mặt ngày 16/6/2023).

+ Ông Lê Xuân Đ1, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Thôn T, xã G, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt có lời khai xin vắng mặt BL 144)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vợ chồng cụ Nguyễn Đức T1 (chết ngày 17/3/2014) và Trần Thị T trong quá trình chung sống có tạo dựng được tài sản là thửa đất số 83 tờ bản đồ số 9, diện tích 614m2, trong đó, đất ở tại đô thị là 150m2, đất LNK: 464m2, địa chỉ thửa đất: Đ, H, C, Hải Dương, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK384137, do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/7/2012, số vào sổ cấp GCN: CH02855, mang tên Nguyễn Đức T1 và Đàm Thị T, tại mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận có nội dung ngày 28/9/2022 bà Đàm Thị T thay đổi chứng minh thư nhân dân sang căn cước công dân và đổi tên sang Trần Thị T, sinh năm 1927, và trên thửa đất có nhà cấp 4, các công trình xây dựng trên đất đã xuống cấp, cây.

Bố mẹ đẻ của cụ T1 là cụ Nguyễn Văn N2 (Đã chết ngày 27/12/1951 âm lịch) và cụ Hoàng Thị A (chết ngày 27/5/1950 âm lịch).

Cụ T1 và cụ T sinh được 09 người con gồm:

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Đức T2, đã chết năm 1967 (Không có vợ, con)

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Bản N – N – H – M – Sơn La.

+ Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Nguyễn Thị Q, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra, không có con riêng nào khác.

Trong quá trình làm việc với Tòa án, ông N, ông H, ông H1, bà C, ông Đ và ông Đ1 có trình bày về việc cụ T1, cụ T có 01 người con nuôi là ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1948 ở T, G, Hải Dương vì khoảng năm 1967, ông Đ1 có đóng quân tại gia đình cụ T1, cụ T nên hai bên có nảy sinh mối quan hệ tình cảm gia đình gần gũi, nên có gọi nhau là bố mẹ - con, nhưng sau này các ông, bà đã thay đổi quan điểm và xác định ông Đ1 không phải là con nuôi theo quy định của pháp luật, nên ông Đ không phải là người hưởng thừa kế của cụ T1. Còn ông Đ1 vẫn giữ nguyên quan điểm và xác định ông là con nuôi của cụ T1, cụ T nên ông vẫn được hưởng thừa kế và đề nghị được nhận bằng hiện vật, phần của ông được hưởng thì ông đề nghị giao cho ông N, ông H1 quản lý để xây nhà thờ và đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án.

Khi cụ T chết không để lại di chúc.

Ngày 20/7/2022, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và ngày 25/8/2022 toà án đã tiến hành định giá tài sản đối với thửa đất số 83 tờ bản đồ số 09 tại KDC Đ, phường H, C, Hải Dương trong vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 24 ngày 09/5/2022. Kể từ khi Toà án về xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đến nay thì vẫn giữ nguyên hiện trạng, không thay đổi nên các đương sự đề nghị Toà án tiếp tục sử dụng đến nội dung của buổi xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản trên mà không phải tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 09, có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 614m^2. Do không xác định được danh giới thực tế ở cạnh phía nam của thửa đất với các hộ liền kề nên tiến hành thẩm định bao gồm tổng thể cả 03 thửa đất (Gồm thửa đất tranh chấp, thửa đất ông Đ, thửa đất anh C1). Tổng diện tích hiện trạng sử dụng cả 03 thửa đất là 1316,2m^2 (cạnh phía Bắc giáp phần đất nhà bà L có chiều dài các cạnh lần lượt là (8,42 + 3,19 + 6,43 + 7,91 + 8,67 + 14,86)m; cạnh phía tây giáp phần đất ao do ông N đang sử dụng có chiều dài là 20,32m; cạnh phía N giáp nhà ông Đ2, bà M có chiều dài là 2,59 + 0,29 + 41,96m; cạnh phía Đông giáp với đường trục thôn có chiều dài là 31,36m).

Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 09, có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 614m^2, có giá trị là: 1.063.640.000đ; 01 nhà cấp 4 được xây dựng năm 1970 có diện tích là 81,7m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 01 nhà bếp giáp với phần đất nhà bà L có diện tích là 24,1m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 01 bể nước giáp với nhà cấp 4 có diện tích là 3,6m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 01 nhà tắm có diện tích là 2,0m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 01 bể phốt phía sau nhà cấp 4 có diện tích 2,0m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 01 sân trạt bê tông trước cửa nhà có diện tích 104,2m^2, đã hết khấu khao, có giá: 0 đồng; 02 trụ cổng có kích thước 0,5x0,5x2,3m, có giá trị: 938.070đ; 01 đoạn tường phía trước giáp nhà với đường trục thôn cao 1,6m, dài 16m, có giá trị: 3.804.030đ. Cây: 02 cây nhãn có tán 7m có giá trị: 4.800.000đ; 02 cây nhãn có tán 4m, có giá trị: 2.200.000đ; 02 cây cau có đường kính 12,7, có giá trị 400.000đ; 01 cây quất hồng bì có giá trị 180.000đ.

Do thực hiện chủ trương hiến đất làm đường, nên gia đình đã hiến một phần đất để làm đường, còn cụ thể diện tích hiến là bao nhiêu thì không xác định được vì không tiến hành đo đạc và các đương sự đều đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích hiện trạng của thửa đất hiện nay là diện tích của thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9 để giải quyết.

Ngoài ra, sau khi hiến đất làm đường, ông H1, bà K đã xây dựng tường bao và cổng trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9. Đến nay, vợ chồng ông H1, bà K không đề nghị Toà án xem xét giải quyết đối với phần bờ tường, trụ cổng sau khi phân chia tài sản, phần tài sản này thuộc vào phần của ai thì người đó được hưởng.

Toà án có thông báo cho các đương sự biết về việc khi xem xét thẩm định tại chỗ đã đối chiếu hiện trạng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ranh giới tiếp giáp phần đất của anh C1, chị H2 với phần đất của cụ T1, cụ T thì có một phần nhà cấp 4 nằm trên phần đất của anh C1, chị H2, đây là phần đất mà cụ T1, cụ T đã chuyển nhượng cho bà N1 và chỉ tách thửa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không biết việc tách thửa như vậy đã vào một phần nhà của cụ T1, cụ T. Sau đó, bà N1 đã bán lại cho anh C1, chị H2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hai bên đều xác định là đã bán cho nhau xong, nên anh C1, chị H2 có toàn quyền với phần đất này. Anh C1, chị H2 chưa xây dựng các công trình trên đất, và cũng chưa có nhu cầu sử dụng và các đương sự đều thống nhất khi nào anh C1, chị H2 cần sử dụng đến thửa đất của anh chị thì người được hưởng thừa kế phần đất này phải tháo dỡ công trình trả lại phần đất cho anh C1, chị

H2 và không phải đưa anh C1, chị H2 tham gia tố tụng trong vụ án này, đề nghị Tòa án không phải giải quyết đối với nội dung này và xin vắng mặt tại các buổi làm việc.

Nguyên đơn bà Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của cụ T, bà N, bà V đều đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T1 để lại theo quy định của pháp luật, có nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, và phần di sản mà bà Q, bà N, bà V, cụ T được hưởng sẽ giao cho bà Q còn bà Q, bà N, bà V, cụ T sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn ông N, ông H và người liên quan là ông H1, bà C, ông Đ đều có nguyện vọng nhận phần đất của cụ T để lại không phân chia mà để làm nhà thờ chung, nếu phải phân chia thì các ông bà có nguyện vọng nhận bằng hiện vật và đề nghị giao phần đất tiếp giáp với phần đất của anh C1, chị H2, và các ông bà đều thống nhất các ông bà sẽ là đồng sở hữu chung đối với phần đất được hưởng và giao cho ông H1 đứng ra nhận đất, sau này các ông bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, ông N, ông Đ, ông H có thay đổi ý kiến, cụ thể: Phần đất của cụ T1, cụ T phải chia đôi, và phần đất của cụ T1 thì các ông không đồng ý phân chia di sản mà để lại khi xây dựng nhà thờ, đồng thời cụ T và tất cả các con đều phải đóng góp công sức, tiền, có trách nhiệm đối với nhà thờ chung vì nguồn gốc của thửa đất là từ thời các cụ để lại qua các thế hệ. Nếu muốn phân chia thì cụ T phải về ở trên thửa đất này.

Ngoài ra, cụ T1, cụ T có chung thửa ao số 82, tờ bản đồ số 9, tại Đ, H, C, Hải Dương, nhưng các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Theo tài liệu xác minh thể hiện cụ T là Đàm Thị T, sinh năm 1935, nay đã đính chính lại là Trần Thị T, sinh ngày 01/7/1927.

Tại biên bản xác minh UBND phường H cung cấp: Cụ Nguyễn Đức T1 và cụ Trần Thị T là vợ chồng, cụ T1 chết ngày 17/3/2014.

Đối với việc nhận nuôi con nuôi chỉ áp dụng đối với người dưới 18 tuổi. Cụ T1 và cụ T chưa khi nào làm thủ tục nhận nuôi con nuôi tại UBND phường. Bố đẻ của cụ T1 là ông Nguyễn Văn N2 đã chết và mẹ đẻ là bà Hoàng Thị A đã mất, hiện nay không còn sổ sách lưu trữ nên không xác định được ngày chết của N và cụ A để cung cấp cho Tòa án.

Tại Công văn trả lời của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Chí Linh xác định: Vị trí đất Thửa số 83 tờ bản đồ số 09 tại KDC Đạ, phường H, thành phố C theo quy định diện tích đất ở tối thiểu tách giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là 30 m^2 đất ở và có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 03m (mét); chiều sâu vào phía trong của thửa đất vuông góc với đường chính tối thiểu là 05m (mét).

Tại phiên toà:

Tại phiên toà ngày 23/5/2023, các đương sự đề nghị Toà án định giá lại tài sản vì thời điểm hiện nay giá trị thửa đất đã giảm xuống, vì vậy, Toà án quyết định ngừng phiên toà để tiến hành định giá lại thửa đất 83 tờ bản đồ số 9, không yêu cầu định giá các tài sản khác.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/5/2023 thì thửa đất 83 tờ bản đồ số 9 có giá trị là 710.785.000đ (trong đó: đất ở: 150m^2 x 4.500.000đ = 675.000.000đ, đất vườn: 421 x 85.000đ = 35.785.000đ).

Nguyên đơn bà Q và bị đơn ông H, ông N và những người liên quan là bà C, ông Đ, bà K đã thống nhất được với nhau những nội dung sau:

Diện tích thửa đất đất số 83 tờ bản đồ số 9 có diện tích thực tế để chia là 571m^2.

* Phần đất của cụ T là: ½ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 9 có diện tích 285,5m2, trong đó gồm: 75m2 đất ở, 210.5m2 đất LNK, có vị trí, kích thước

Cạnh phía bắc, tây giáp phần đất của bà L có kích thước (8,42 + 3,19 + 6,43 + 7,91 + 8,67 + 11.75)m

Cạnh phía nam giáp phần đất của cụ T1 có kích thước 42.14m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 7.55m

* Phần đất của cụ T đồng thời là di sản thừa kế là: ½ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 8 có diện tích là 285.5m^2 có kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất của anh C1 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 7.55m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 3.80, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m

Giá trị di sản là: 710.785.000/2 = 355.392.500đ (làm tròn 355.392.000đ)

Đối với toàn bộ các công trình trên đất, cây cối nằm trên phần đất của ai thì người đó được hưởng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì tháo dỡ.

Đối với các tài sản trên đất nằm trên phần đất của anh C1, chị H2 thì anh C, chị H2 và những người thừa kế sẽ tự thoả thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Người thừa kế gồm: Cụ T và các con: Bà N1, ông N, ông H, bà C, ông Đ, bà Q, bà V, ông H.

Xác định ông Đ1 không phải là con nuôi theo quy định của pháp luật, nên không phải là người thừa kế.

Giá trị tài sản mỗi suất thừa kế được hưởng là: 355.392.000/9 = 39.488.000đ

Cụ T, bà N1, bà Q, bà V thoả thuận: Cụ T, bà N1, bà Q, bà V là đồng sở hữu và giao cho bà Q đứng tên trong GCNQSD đất, còn giữa cụ T, bà N1, bà Q, bà V sẽ tự thoả thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông H1, ông Đ, ông H, bà C tự nguyện cho ông N phần suất thừa kế được hưởng.

- Thống nhất phân chia:

+ Giao cho bà Q quản lý, sử dụng và đứng tên trong GCNQSD đất đối với 126,9m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 33.3m2 đất ở, 93.6m2 đất LNK, có vị trí, kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất chia cho ông N có kích thước 44.99m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 3.35m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 0.9m, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m

- Giao cho ông N quản lý, sử dụng 158.6m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 41.7m2 đất ở, 116.9m2 đất LNK, có vị trí, kích thước

Cạnh phía bắc giáp phần đất chia cho bà Q có kích thước 44.99m

Cạnh phía nam giáp phần đất của anh C1, chị H2 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 4.20m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 2.90m.

Về án phí:

Ông N tự nguyện chịu án phí đối với phần di sản mà ông H được hưởng.

Ông Đ tự nguyện chịu án phí đối với phần di sản mà ông được hưởng.

Bà V tự nguyện chịu án phí đối với phần di sản mà bà được hưởng.

Cụ T, bà N1, bà Q, ông N, ông H, bà C là người cao tuổi nên không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 633, Điều 645 Bộ luật dân sự 2005; Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q.

Không chấp nhận ông Đ1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm 09 người là cụ T, bà C, bà N1, ông N, bà Q, ông H1, ông Đ, bà V, ông H.

- Công nhận sự thoả thuận phân chia như sau:

Phần đất của cụ T nằm về phía bắc của thửa đất, cụ thể: ½ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 8 có diện tích 285,5m2, trong đó gồm: 75m2 đất ở, 210.5m2 đất LNK, có hình thể B5A11A10A9A8A7A6B4B5 và toàn bộ công trình, cây cối trên đất.

Phần di sản của cụ T1 phân chia như sau: Giao cho cụ T, bà N1, bà Q, bà V là đồng sở hữu và bà Q là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 126,9m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 33.3m2 đất ở, 93.6m2 đất LNK, có hình thể B5B6B3A5B4B5; Giao cho ông N quản lý, sử dụng 158.6m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 41.7m2 đất ở, 116.9m2 đất LNK, có hình thể B6B7B2B3B6. Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia, sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ T, bà C, ông H, bà N1, bà Q, ông N; Ông Đ, bà V, ông H mỗi người phải chịu 1.974.400đ án phí dân sự sơ thẩm; Chấp nhận sự tự nguyện của ông N nộp thay ông H số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.974.400đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là ông N, ông H đều có địa chỉ tại phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương, nên Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh có thẩm quyền giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ1, anh C1, chị H2 có lời khai xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Toà án, nên Toà án xét xử vắng mặt ông Đ1, anh C1, chị H2 là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Cụ T1 chết ngày 17/3/2014, cụ T1 chết không để lại di chúc, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức T1 theo pháp luật, do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự và thuộc tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ T1 chết ngày 17/3/2014, cụ T1 chết không để lại di chúc, nên căn cứ vào Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688, khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế là ngày 17/3/2014.

[4] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Như vậy, tính đến ngày khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất của cụ T1 vẫn còn.

[5] Về hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Đức T1 và cụ Trần Thị T sinh được 09 người con là bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức T2, đã chết năm 1967 (Không có vợ, con), bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc H1, ông Nguyễn Đức Đ, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H.

Bố đẻ của cụ T1 là cụ Nguyễn Văn N2, đã chết ngày 27/12/1951 âm lịch và cụ Hoàng Thị Á, mất ngày 27/5/1950 âm lịch.

Căn cứ vào căn cước công dân và lời khai của các đương sự, xác định cụ T có họ tên, năm sinh chính xác là Trần Thị T, sinh ngày 01/7/1927. Còn tên Đàm Thị T, sinh năm 1935, không đúng, nhưng đều xác định là cùng một người.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên toà: Theo lời khai ban đầu ông N, ông H, ông H, bà C, ông Đ và ông Đ1 có trình bày về việc cụ T1, cụ T có 01 người con nuôi là ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1948 ở T, G, Tp. H vì khoảng năm 1967, ông Đ1 có đóng quân tại gia đình cụ T1, cụ T nên hai bên có nảy sinh mối quan hệ tình cảm gần gũi, nên có gọi nhau là bố mẹ - con, nhưng sau này và tại phiên toà các ông N, ông H, ông H1, bà C, ông Đ đã thay đổi quan điểm và xác định ông Đ1 không phải là con nuôi theo quy định của pháp luật.

Ông Đ1 vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày và vẫn xác định ông là con nuôi của cụ T1, cụ T nên đề nghị được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Cụ T1, bà N1, bà Q, bà V đều xác định ông Đ1 có đóng quân tại gia đình cụ T1, cụ T trong thời gian ngắn, các cụ không nhận ông Đ1 là con nuôi, nên không đồng ý xác định ông Đ1 là con nuôi của cụ T1, cụ T.

Xét thấy, khi ông Đ1 đóng quân tại gia đình cụ T1, cụ T vào năm 1967, khi đó ông Đ1 đã 19 tuổi, thời gian ông Đ1 đóng quân chỉ vài tháng và căn cứ vào lời khai của cụ T và các con của cụ T và biên bản xác minh tại UBND phường T đều xác định ông Đ không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi, mà chỉ làn nhận nhau dưới góc độ tình cảm. Vì vậy, căn cứ vào Luật Nuôi con nuôi, Luật Hôn nhân gia đình, HĐXX xác định ông Đ1 không phải là con nuôi và không thuộc hàng thừa kế của cụ T1 theo quy định của pháp luật, nên ông Đ1 không được hưởng thừa kế của cụ T1.

Vì vậy, hàng thừa kế của cụ T1 gồm: Cụ Trần Thị T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Đức Đ, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H.

[6] Xác định di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất:

[6.1] Cụ Nguyễn Đức T1 và Trần Thị T có tài sản chung là thửa đất số 83 tờ bản đồ số 9, tại Đ, H, C, Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK384137, do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/7/2012, số vào sổ cấp GCN: CH02855, mang tên Nguyễn Đức T1 và Đàm Thị T, tại mục IV. Những thay đổi sửa khi cấp giấy chứng nhận có nội dung ngày 28/9/2022 bà Đàm Thị T thay đổi chứng minh thư nhân dân sang căn cước công dân và đổi tên sang Trần Thị T1, sinh năm 1927, diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 614m^2 (trong đó: Đất ở tại đô thị là 150m2, đất LNK: 464m2), trên thửa đất có nhà cấp 4, các công trình xây dựng trên đất đã xuống cấp, cây. Do gia đình đã hiến đất làm đường, nên các đương sự thống nhất lấy hiện trạng đo đạc là diện tích thửa đất thực tế để chia, cụ thể: Thửa đất có diện tích là 571.0m2, trong đó gồm: 150m2 đất ở, 421m2 đất LNK, có vị trí, kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của bà L có kích thước (8,42 + 3,19 + 6,43 + 7,91 + 8,67 + 14.86)m

Cạnh phía nam giáp phần đất của anh C có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 15.10m

Cạnh phía tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng là 3.80m

[6.2] Phần đất của cụ T nằm về phía bắc của thửa đất, cụ thể: ½ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 8 có diện tích 285,5m2, trong đó gồm: 75m2 đất ở, 210.5m2 đất LNK, có vị trí, kích thước

Cạnh phía bắc, tây giáp phần đất của bà L có kích thước (8,42 + 3,19 + 6,43 + 7,91 + 8,67 + 11.75)m

Cạnh phía nam giáp phần đất của cụ T1 có kích thước 42.14m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 7.55m

[6.3] Phần đất của cụ T1 nằm về phía nam của thửa đất đồng thời là di sản thừa kế là: ½ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 8 có diện tích là 285.5m^2, có hình thể: B5B4A6A7A8A9A10A11b5, có kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất của anh C1 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 7.55m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 3.80, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m.

[6.4] Công nhận sự thoả thuận của những người thừa kế về việc chỉ yêu cầu chia đất, còn các tài sản trên đất nằm vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, nếu vào ranh giới thửa đất sẽ tự phá dỡ, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Toà án không xem xét giải quyết đối với các tài sản trên đất.

[6.5] Anh C1, chị H2 và những người thừa kế không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản của cụ T1, cụ T nằm trên phần đất của anh C1, chị H2, mà anh C1, chị H2 và những người thừa kế sẽ tự thoả thuận giải quyết với nhau. Xét thấy, tài sản của cụ T1, cụ T có một phần nhà ở nằm trên phần đất của anh C1, chị H2 đã không còn giá trị (0 đồng), nên cần chấp nhận sự thoả thuận của anh C1, chị H2 và những người thừa kế về nội dung này, nên Toà án không xem xét giải quyết.

[6.6] Công nhận sự thoả thuận của ông H1, bà K và những người thừa kế về việc ông H1, bà K tặng cho phần tường bao và cổng nằm trên phần đất của ai được hưởng sẽ thuộc về người đó, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Toà án sẽ không xem xét giải quyết.

[7] Phân chia giá trị di sản: Giá trị di sản thừa kế của cụ T1 là: 710.785.000đ/2 = 355.392.500đ (làm tròn 355.392.000đ)

Mỗi người thừa kế được hưởng kỷ phần thừa kế bằng nhau, trị giá là 355.392.000đ : 9 = 39.488.000đ.

[8] Phần phân chia bằng hiện vật: Công nhận sự thống nhất phân chia của những người thừa kế như sau:

[8.1] Chấp nhận sự tự nguyện của cụ T, bà N1, bà Q, bà V là cụ T, bà N1, bà Q, bà V là đồng sở hữu đối với phần di sản được hưởng và giao bà Q là người đứng tên trong GCNQSD đất. Phần di sản như sau: Diện tích 126,9m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 33.3m2 đất ở, 93.6m2 đất LNK, có hình thể B5B6B3A5B4B5, có vị trí, kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất chia cho ông N có kích thước 44.99m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 3.35m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 0.9m, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m

[8.2] Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1, ông Đ, ông H, bà C là phần đất các ông bà được hưởng tặng cho ông N. Phần di sản như sau: Diện tích 158.6m2 đất tại

thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 41.7m2 đất ở, 116.9m2 đất LNK, có hình thể B6B7B2B3, có vị trí, kích thước:

Cạnh phía bắc giáp phần đất chia cho bà Q có kích thước 44.99m

Cạnh phía nam giáp phần đất chia cho anh C1, chị H2 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 4.20m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 2.90m.

[9] Về án phí: Cụ T, bà C, ông H1, ông N, bà Q, bà N1 tính đến thời điểm thụ lý, xét xử vụ án đều trên 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định pháp luật và thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Đ, bà V, ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của ông N nộp thay án phí đối với phần di sản mà ông H được hưởng.

Về chi phí tố tụng: Bà Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 633, Điều 645 Bộ luật dân sự 2005; Điều 611, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q.

- Không chấp nhận ông Đ1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm 09 người là cụ T, bà C, bà N1, ông N, bà Q, ông H1, ông Đ, bà V, ông H.

- Công nhận sự thoả thuận phân chia như sau:

* Di sản thừa kế của cụ T1 gồm: ½ thửa đất số 83 (nằm về phía nam của thửa đất), tờ bản đồ số 8 có diện tích là 285.5m^2, có hình thể: B5B4A6A7A8A9A10A11b5, có kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất của anh C1 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 7.55m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 3.80, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m.

* Phần di sản của cụ T1 phân chia như sau:

+ Giao cho cụ T, bà N, bà Q, bà V là đồng sở hữu và bà Q là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 126,9m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 33.3m2 đất ở, 93.6m2 đất LNK, có hình thể B5B6B3A5B4B5 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo) có vị trí, kích thước như sau:

Cạnh phía bắc giáp phần đất của cụ T có kích thước 42.14m

Cạnh phía nam giáp phần đất chia cho ông N có kích thước 44.99m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 3.35m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 0.9m, giáp với phần đất bà L có kích thước 3.11m

+ Giao cho ông N quản lý, sử dụng 158.6m2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9, tại KDC Đ, H, C, Hải Dương, trong đó gồm: 41.7m2 đất ở, 116.9m2 đất LNK, có hình thể B6B7B2B3B6, có vị trí, kích thước:

Cạnh phía bắc giáp phần đất chia cho bà Q có kích thước 44.99m

Cạnh phía nam giáp phần đất chia cho anh C1, chị H2 có kích thước 45.03m

Cạnh phía đông giáp với đường trục thôn có kích thước 4.20m

Cạnh phía Tây giáp với phần ao hiện ông N đang sử dụng có kích thước 2.90m.

Đối với các công trình, cây cối, và tài sản khác trên đất, thuộc phần đất của ai được chia, sẽ do người đó quản lý, sử dụng, nếu nằm trên ranh giới phân chia thì sẽ phá dỡ.

Ranh giới, số đo và diện tích các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự được chia đất liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ T, bà C, ông H1, bà N1, bà Q, ông N.

Ông Đ, bà V, ông H mỗi người phải chịu 1.974.400đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông N nộp thay ông H số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.974.400đ.

Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Luyến